

Bản án số: 17/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30 - 7 - 2024

Về việc: Ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HƯNG YÊN - TỈNH HƯNG YÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị Kim Anh.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Bá Thiệp; bà Nguyễn Thị Hệ.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hưng Yên tham gia phiên tòa:** Ông Lương Văn Quyết - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 70/2024/TLST-HNGĐ ngày 16/5/2024 về việc: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2024/QĐXX-HNGĐ ngày 28/6/2024, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị Cao Thị Y, sinh năm 1992.

HKTT: Thôn Đ, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Tạm trú: Nhà trọ Á, đường N, tổ B, khu phố G, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

**Bị đơn:** Anh Vũ Xuân Q, sinh năm 1988.

HKTT: Xóm C, thôn P, xã P, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

Tạm trú: Số C đường E tổ D khu B, phường L, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh. Nơi ở hiện tại: C B, phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

Cháu Vũ Thị Ngọc L, sinh ngày 04/03/2014.

Cháu Vũ Ngọc Q1, sinh ngày 02/02/2012.

Cùng trú tại: Xóm C, thôn P, xã P, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

Đại diện theo pháp luật cho các cháu là chị Y và anh Q (bố mẹ đẻ).

**Người làm chứng:**

Bà **Hoàng Thị O**, sinh năm 1970. Trú tại: **Thôn B, xã B, huyện K, tỉnh Hưng Yên.**

Bà **Mai Thị N**, sinh năm 1961. Trú tại: **Xóm C, thôn P, xã P, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.**

Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và các tài liệu trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Cao Thị Y** trình bày:*

Chị và anh **Vũ Xuân Q** kết hôn trên cơ sở được tự do tìm hiểu, đăng ký kết hôn ngày 21/02/2011 tại **UBND xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai**. Sau kết hôn vợ chồng sinh sống tại **xã I** cùng với bố mẹ anh **Q** được 02 tháng, sau ở riêng tại ngôi nhà gỗ bên cạnh nhà ông bà. Vợ chồng chị đi làm cạo mũ cao su thuê, nhưng anh **Q** không tu chí làm ăn, làm chỉ được thời gian ngắn lại bỏ đi chơi bời cờ bạc, dẫn đến nợ nần. Thời gian chị mang thai đến khi sinh cả hai cháu, anh **Q** vẫn mãi chơi, sống không có trách nhiệm với gia đình. Năm 2016, chị lên Bình Phước bán hàng quần áo thuê được khoảng 07 tháng, anh **Q** ở cùng nhưng anh không chịu làm chỉ ở nhà trọ ăn ngủ. Năm 2017, chị và anh **Q** vào trong Bình Phước, sống trong rừng để cạo mũ cao su thuê. Mẹ anh **Q** muốn vợ chồng ra ngoài tỉnh Gia Lai làm vì không muốn cho vợ chồng chị sống trong rừng, chị không muốn ra, anh **Q** muốn ra. Vợ chồng lại cãi nhau. Năm 2018 anh bỏ về Gia Lai trước, sau đó chị cũng ra. Về Gia Lai, anh **Q** lại đi suốt không gửi tiền về cho chị nuôi các con. Trong năm 2018 chị mua đất vườn của bố mẹ chồng nhưng chưa làm được thủ tục cấp sổ. Do trước đó chị đã vay mượn nhiều nơi để xây nhà và trả tiền mua đất của bố mẹ chồng nên chưa trả được hết nợ. Cuối tháng 03/2019, bố mẹ chồng chị đưa cả hai con của chị ra ngoài **xã P, thành phố H** sống, chị không muốn xa các con và cũng không có kinh phí để gửi tiền cho bố mẹ nuôi các cháu, mặt khác chị vẫn còn đang nợ tiền mua đất của ông bà nên chị để ông bà lấy lại đất. Cuối năm 2019 chị và anh **Q** lại xảy ra mâu thuẫn về kinh tế, anh **Q** bỏ đi, còn chị lên Bình Dương làm thuê, vợ chồng sống ly thân cho đến nay không còn quan tâm nhau. Trước khi làm đơn ly hôn anh **Q**, chị đã thông báo để anh biết, nhưng anh không về. Nay, chị xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh **Q** nữa, cuộc sống không có hạnh phúc. Chị xin ly hôn anh **Q**.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là **Vũ Thị Ngọc L**, sinh ngày 04/03/2014 và **Vũ Ngọc Q1**, sinh ngày 02/02/2012. Hiện cả hai cháu đang ở với bà nội **Mai Thị N** tại **xã P, thành phố H**. Khi ly hôn chị nhận nuôi cháu **L**, còn cháu **Q1** để anh **Q** nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị **Y** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Quá trình giải quyết, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn anh **Vũ Xuân Q** đến làm việc và hòa giải. Bà **Mai Thị N** nhận thay anh các văn bản tố tụng của Tòa án và có*



thông báo lại cho anh biết nhưng anh không đến. Do vậy, Tòa án không lấy được lời khai của anh Q, không tiến hành hòa giải được giữa anh và chị Y.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cháu Vũ Ngọc Q1 và Vũ Thị Ngọc L trình bày: Cháu không biết vì sao bố mẹ không ở với nhau, cháu không biết mâu thuẫn của bố mẹ cháu. Nay, mẹ Y xin ly hôn bố Q cháu Q1 có nguyện vọng ở với bố Q. Cháu L có nguyện vọng ở với mẹ Y.

Người làm chứng bà Mai Thị N trình bày: Bà là mẹ đẻ anh Q, mẹ chồng chị Y. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh Q sống cùng vợ chồng bà trong Gia Lai. Anh chị chung sống không có hạnh phúc. Nguyên nhân, do anh Q không kiếm được nhiều tiền nên chị Y chán, chê anh Q không bằng người ta, dẫn đến anh tự ái, không được vợ tôn trọng, cuộc sống kéo dài nhiều năm như vậy. Năm 2019 anh chị sống ly thân. Chị Y vào Bình Dương làm công nhân, anh Q làm Shipper ở S. Hiện nay anh vẫn Q vẫn ở trong đó cùng con trai thứ 2 của bà nhưng địa chỉ cụ thể bà không rõ, có hỏi thì anh Q cũng không nói rõ, nhưng tết năm 2023 (vào tháng 02/2024 dương lịch) anh có về quê ăn tết cùng bà và các con của anh. Hàng ngày gọi điện zalo trên điện thoại của bà để nói chuyện với các cháu. Tòa án giao các văn bản tố tụng cho anh Q, bà nhận thay và có trách nhiệm thông báo lại cho anh biết. Vợ chồng anh Q có 02 cháu Q1 và L. Các cháu ăn ở với vợ chồng bà tầm 08 năm nay. Khoảng 02 hay 03 năm nay, chị Y mới gửi tiền về cho bà nuôi các cháu ăn học. Khi ly hôn anh chị nhận nuôi cháu nào là quyền của anh chị. Bà không yêu cầu về công sức trông nom chăm sóc các cháu ăn học. Gia đình bà không có tài sản, nợ chung với chị Y, anh Q.

Người làm chứng bà Hoàng Thị O trình bày: Bà là mẹ đẻ chị Y, mẹ vợ anh Q. Anh chị tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Sau kết hôn vợ chồng chị Y ở cùng bố mẹ anh Q trong đó được 02 tháng thì ở riêng tại căn nhà gỗ nhỏ cạnh nhà ông bà. Bà làm thuê ở gần xóm ở của vợ chồng chị Y. Anh Q không tu chí làm ăn, mãi chơi cờ bạc, gái gú, đi suốt ngày, bố anh Q đã phải trả nợ thay cho anh nên bố mẹ anh Q đã không cho vợ chồng chị Y ở ngôi nhà gỗ, bắt vào ở trong buồng nhà ông bà để cho vợ chồng em trai anh Q ở nhà gỗ. Thời điểm này chị Y đã muốn ly hôn anh Q nhưng phát hiện ra lại mang thai đứa thứ hai nên chị lưỡng lự không ly hôn anh Q. Đến gần khi chị Y sinh cháu thứ hai thì anh Q mới về ở với chị Y, sau đó chị Y có vay mượn cùng ít tiền tiết kiệm của chị để cất ngôi nhà nhỏ trên đất của bố mẹ anh Q. Năm 2015 thì bà ra ngoài B ở. Cuối năm 2019 anh chị sống ly thân cho đến nay, bố mẹ anh Q mang 02 con của chị Y ra ngoài Bắc ở, chị Y phải xa con, lên Bình Dương làm công nhân, còn anh Q lúc ở chỗ này, lúc ở chỗ khác, không ở cố định chỗ nào. Vợ chồng chị Y có 02 con chung, các cháu đang ở với bà nội, việc nuôi con như nào do anh chị quyết định. Anh chị không có tài sản, nợ chung với gia đình bà.

Tòa án đã mở phiên tòa ngày 16 tháng 7 năm 2024, bị đơn anh Vũ Xuân Q vắng mặt không có lý do.



Tại phiên tòa hôm nay: Chị **Cao Thị Y** có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Anh **Vũ Xuân Q** vắng mặt lần 2 không có lý do, vì vậy HĐXX căn cứ vào quy định của Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết, xét xử vắng mặt các đương sự.

- Quan điểm của đại diện VKSND thành phố Hưng Yên:

+ Về tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên đã chấp hành nghiêm chỉnh trình tự thủ tục kể từ khi thụ lý, thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xử cho đến quá trình xét xử. Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 71, 73, 78 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án.

+ Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 51, 56, 57, khoản 2 Điều 82, khoản 1 Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Đề nghị HĐXX tuyên xử chị **Y** được ly hôn anh **Q**; giao cháu **Q1** cho anh **Q** nuôi dưỡng, giao cháu **L** cho chị **Y** nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung; tài sản chung chị **Y** không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết; chị **Y** phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị **Cao Thị Y** yêu cầu giải quyết ly hôn với anh **Vũ Xuân Q** có nơi cư trú: **Xóm C, thôn P, xã P, thành phố H, tỉnh Hưng Yên**. Qua xác minh tại **Công an xã P** ngày 28/6/2024, anh **Q** có đăng ký hộ khẩu thường trú theo địa chỉ: **Xóm C, thôn P, xã P, thành phố H, tỉnh Hưng Yên**. Bà **Mai Thị N** (mẹ đẻ anh **Q** cung cấp) hiện nay anh **Q** đang ở cùng con trai thứ 2 của bà trong **S**, địa chỉ cụ thể bà không biết. Theo Công văn trả lời của **Cục X - Bộ C1** ngày 04/7/2024 chưa có thông tin xuất nhập cảnh của anh **Q**. Ngày 16/5/2024 Tòa án thụ lý vụ án hôn nhân gia đình theo đơn khởi kiện của chị **Y**. Tại các biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cháu **Q1**, cháu **L** và lời khai của người làm chứng bà **N**, bà **O** đều khẳng định vào dịp tết nguyên đán năm 2023 (tức là vào tháng 02/2024 dương lịch), anh **Q** có về quê **xã P, thành phố H** để ăn tết và lên trên nhà đẻ chị **Y** thắp hương cho bà ngoại chị. Tại các ngày trong tuần anh **Q** vẫn gọi zalo trên điện thoại của bà **N** để nói chuyện với cháu **Q1**, cháu **L**, nhưng không ai biết cụ thể địa chỉ của anh **Q** hiện đang ở đâu. Trường hợp của anh **Q** là cố tình giấu địa chỉ nên căn cứ khoản 3 Điều 40 bộ luật Dân sự; điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán TANDTC, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật là “Ly hôn”.

Nguyên đơn chị **Cao Thị Y** có đơn xin xử vắng mặt. Bị đơn anh **Vũ Xuân Q** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, nên HĐXX vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị **Y** và anh **Q** theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

## **[2] Về nội dung:**

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Cao Thị Y** và anh **Vũ Xuân Q** kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại **UBND xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai** ngày 21/02/2011, như vậy hôn nhân giữa chị **Y** và anh **Q** là hôn nhân hợp pháp.

[2.2] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị **Y**: Chị **Y** và gia đình hai bên đều khẳng định cuộc sống vợ chồng anh chị có mâu thuẫn. Nguyên nhân là do kinh tế khó khăn, anh **Q** không kiếm được nhiều tiền nên cuộc sống gia đình không đảm bảo dẫn đến anh chị hay cãi nhau về kinh tế. Theo chị **Y** thì anh **Q** sống không có trách nhiệm với vợ con, mãi chơi, không tu chí làm ăn. Theo bà **N** (mẹ đẻ anh **Q**) mâu thuẫn vợ chồng là do chị **Y** chê anh **Q** không kiếm được nhiều tiền dẫn đến anh chán không được vợ tôn trọng (BL66). Trong quá trình giải quyết vụ án anh **Q** không đến Tòa án bày tỏ quan điểm về việc chị **Y** xin ly hôn, chứng tỏ anh **Q** cũng không thiết tha cuộc sống vợ chồng với chị **Y**. Hội đồng xét xử thấy anh chị đã ly thân từ năm 2019 cho đến nay, vợ chồng sống xa nhau thời gian dài, không liên lạc quan tâm đến nhau, kinh tế không chung, mâu thuẫn tình cảm đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên việc chị **Y** xin ly hôn anh **Q** là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình.

[2.3] Về con chung: Anh chị có 02 con chung là **Vũ Thị Ngọc L**, sinh ngày 04/03/2014 và **Vũ Ngọc Q1**, sinh ngày 02/02/2012. Hiện tại các cháu đang ở với bà nội không ở cùng chị **Y** và anh **Q**. Mặc dù anh **Q** không đến Tòa án làm việc nên không xác định được nguyện vọng của anh về con chung, nhưng nguyện vọng của cháu **Q1** muốn được ở với anh **Q**, cháu **L** ở với chị **C Y**. Chị **Y** đồng ý nhận nuôi theo nguyện vọng cháu **L**. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy việc giao cháu **Q1** cho anh **Q** nuôi dưỡng, giao cháu **L** cho chị **Y** nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của các cháu, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Nếu anh **Q** không nhất trí về cấp dưỡng nuôi con chung, hoặc có yêu cầu khác về nuôi con, sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

[2.4] Về tài sản chung: Chị **Y** không yêu cầu giải quyết. Anh **Q** không đến Tòa nên HĐXX không biết quan điểm của anh về tài sản chung. Nếu sau này có tranh chấp, sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

**[3] Về án phí:** Chị **Cao Thị Y** phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

**QUYẾT ĐỊNH:**



Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 3 Điều 40 bộ luật Dân sự. Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm e khoản 1 Điều 192, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về án lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Cao Thị Y** được ly hôn anh **Vũ Xuân Q.**

[2]. Về con chung: Giao cháu **Vũ Ngọc Q1**, sinh ngày 02/02/2012 cho anh **Vũ Xuân Q** nuôi dưỡng, giao cháu **Vũ Thị Ngọc L**, sinh ngày 04/03/2014 cho chị **Cao Thị Y** nuôi dưỡng, cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau nhưng có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[3]. Về tài sản: Chị **Y** không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Nếu sau này có tranh chấp, sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

[4]. Về án phí: Chị **Cao Thị Y** phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị **Y** đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/23 số 0000419 ngày 16/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hưng Yên. Chị **Y** đã nộp đủ án phí.

[5]. Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

### **Nơi nhận.**

- Các đương sự;
- VKSND thành phố Hưng Yên;
- Chi cục THADS T.P Hưng Yên;
- PKT Tòa án tỉnh Hưng Yên;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Vũ Thị Kim Anh**

